



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC
VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NGÃI**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính hợp nhất	
• Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi) theo Quyết định số 152/QĐ-UBND ngày 03/02/2010 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4300326264 ngày 24/02/2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 2 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 27/10/2017.

Vốn điều lệ: 200.000.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2017: 200.000.000.000 đồng

Công ty được chấp thuận giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường UPCOM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 854/QĐ-SGDHN ngày 19/12/2016 với mã chứng khoán là QNW.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Số 17 Đường Phan Chu Trinh, Phường Nguyễn Nghiêm, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam
- Điện thoại: (84) 0255 3822693
- Fax: (84) 0255 3822692

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất kinh doanh nước sạch, nước cho các khu công nghiệp;
- Thiết kế công trình hạ tầng kỹ thuật (cấp thoát nước);
- Đầu tư xây dựng các công trình cấp thoát nước;
- Thi công xây dựng các công trình cấp thoát nước;
- Thi công lắp đặt hệ thống điện 22/15 KV cho công trình cấp nước;
- Đầu tư liên doanh và kinh doanh chuyên ngành cấp thoát nước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty hiện có 1 công ty con là Công ty TNHH Cấp nước Dung Quất

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 165 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 5 người. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- Ông Hoàng Văn Dương Chủ tịch Bỏ nhiệm ngày 10/02/2018

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- | | | |
|-----------------------|------------|--|
| • Ông Đặng Ngọc Anh | Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 19/05/2015
Miễn nhiệm ngày 10/02/2018 |
| • Ông Hoàng Văn Thắng | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 10/02/2018 |
| • Ông Lê Huy Việt | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 10/02/2018 |
| • Bà Phạm Thị Lan Anh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 19/05/2015 |
| • Ông Lâm Xuân Kính | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 19/05/2015
Miễn nhiệm ngày 10/02/2018 |
| • Ông Nguyễn Đăng Đơ | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 19/05/2015
Miễn nhiệm ngày 10/02/2018 |
| • Ông Võ Xuân Vũ | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 19/05/2015
Miễn nhiệm ngày 10/02/2018 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|-------------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Nguyễn Thanh Tùng | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 19/05/2015 |
| • Bà Võ Thị Kim Hoa | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 19/05/2015 |
| • Ông Phạm Đình Tùng | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 19/05/2015 |

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|----------------------|----------------|------------------------------|
| • Ông Đặng Ngọc Anh | Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 25/05/2015 |
| • Ông Nguyễn Đăng Đơ | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/02/2016 |
| • Ông Phạm Đình Tùng | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 01/04/2016 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính hợp nhất này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dnng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Thay mặt Ban Giám đốc

Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN

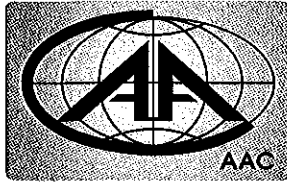
CẤP THOÁT NƯỚC

VÀ XÂY DỰNG

QUẢNG NGÃI

Đặng Ngọc Anh

Quảng Ngãi, ngày 23 tháng 03 năm 2018



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 387/2018/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 10/03/2018, từ trang 5 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC


Lâm Quang Tuấn - Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2018-010-1



Lê Văn Cảnh - Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2725-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 03 năm 2018

■ Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh:

47 - 49 Hoàng Sa (Tầng 4, Tòa nhà Hoàng Đan), Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Tel: +84 (28) 3910 2235; Fax: +84 (28) 3910 2349

Báo cáo này được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính và Thuyết minh báo cáo đính kèm

■ Chi nhánh tại Hà Nội:

Số 09 phố Duy Tân, (Tầng 6, Tòa nhà Việt Á), Quận Cầu Giấy, Hà Nội
Tel: +84 (24) 3224 2403; Fax: +84 (24) 3224 2402

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B 01 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		186.271.531.999	36.663.932.640
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		32.394.191.513	1.339.506.748
1. Tiền	111	5	2.189.607.250	828.217.279
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	30.204.584.263	511.289.469
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		116.835.755.545	4.111.833.333
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	116.835.755.545	4.111.833.333
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17.294.053.605	14.141.898.692
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	15.645.925.491	12.783.478.692
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	1.262.648.485	2.151.010.919
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	10.a	2.924.414.307	1.868.661.409
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(2.540.574.631)	(2.665.156.631)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	12	1.639.953	3.904.303
IV. Hàng tồn kho	140		18.503.103.570	16.199.599.844
1. Hàng tồn kho	141	13	18.503.103.570	16.199.599.844
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.244.427.766	871.094.023
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	17.a	43.088.503	43.642.570
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.127.135.263	753.247.453
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		74.204.000	74.204.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		108.080.234.082	92.759.549.483
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		798.638.560	798.638.560
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	10.b	798.638.560	798.638.560
II. Tài sản cố định	220		59.524.655.948	58.025.186.190
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	59.345.601.746	57.782.006.532
- Nguyên giá	222		131.509.969.257	121.777.860.337
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(72.164.367.511)	(63.995.853.805)
2. Tài sản cố định vô hình	227	15	179.054.202	243.179.658
- Nguyên giá	228		466.245.455	466.245.455
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(287.191.253)	(223.065.797)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		36.021.842.802	24.354.707.238
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	36.021.842.802	24.354.707.238
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		11.735.096.772	9.581.017.495
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	17.b	11.735.096.772	9.581.017.495
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		294.351.766.081	129.423.482.123

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
A. Nợ phải trả	300		77.961.665.171	56.649.289.120
I. Nợ ngắn hạn	310		49.777.965.772	33.000.544.202
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18.a	18.269.062.697	5.506.161.133
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	1.349.807.710	1.275.605.310
3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	20	1.877.899.481	953.147.249
4. Phải trả người lao động	314		3.481.190.193	1.945.188.025
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21.a	288.488.650	557.484.311
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	317.137.910	299.354.531
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23.a	24.119.549.411	22.299.458.893
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		74.829.720	164.144.750
II. Nợ dài hạn	330		28.183.699.399	23.648.744.918
1. Phải trả dài hạn người bán	331	18.b	2.718.000	2.718.000
2. Chi phí phải trả dài hạn	333	21.b	1.422.289.339	1.531.696.219
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23.b	26.758.692.060	22.114.330.699
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		216.390.100.910	72.774.193.003
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	216.328.868.257	72.608.907.230
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	24	200.000.000.000	54.909.880.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	54.909.880.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.651.406	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	24	9.679.042.342	8.147.811.166
4. Lợi nhuận sau thuế CPP	421	24	4.572.625.014	7.533.191.991
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		31.073.033	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.541.551.981	7.533.191.991
5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		2.062.549.495	2.018.024.073
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		61.232.653	165.285.773
1. Nguồn kinh phí	431	25	61.232.653	165.285.773
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		294.351.766.081	129.423.482.123



Đặng Ngọc Anh

Quảng Ngãi, ngày 10 tháng 03 năm 2018

Kế toán trưởng

Phạm Đình Tùng

Người lập biểu

Phạm Đình Tùng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
KINH DOANH HỢP NHẤT**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 02 – DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	60.891.665.979	71.492.575.169
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và c.cấp dịch vụ	10		60.891.665.979	71.492.575.169
4. Giá vốn hàng bán	11	27	46.038.990.197	53.179.170.673
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	20		14.852.675.782	18.313.404.496
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	1.752.617.140	249.472.260
7. Chi phí tài chính	22	29	2.892.608.136	1.797.814.889
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.892.608.136	1.797.814.889
8. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, l.doanh	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	30.a	2.425.337.167	2.138.178.999
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30.b	5.230.105.455	5.148.478.871
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.057.242.164	9.478.403.997
12. Thu nhập khác	31	31	52.763.078	386.043.579
13. Chi phí khác	32	32	22.628.541	24.181.034
14. Lợi nhuận khác	40		30.134.537	361.862.545
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.087.376.701	9.840.266.542
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	1.421.299.298	2.139.050.478
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		4.666.077.403	7.701.216.064
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		4.621.551.981	7.683.191.991
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		44.525.422	18.024.073
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	474	1.161
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	34	474	1.161



Đặng Ngọc Anh

Quảng Ngãi, ngày 10 tháng 03 năm 2018

Kế toán trưởng

Phạm Đình Tùng

Người lập biểu

Phạm Đình Tùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 03 – DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT – BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6.087.376.701	9.840.266.542
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02	14,15	8.232.639.162	7.911.756.597
- Các khoản dự phòng	03		(124.582.000)	(305.089.500)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	28	(1.752.617.140)	(249.472.260)
- Chi phí lãi vay	06	29	2.892.608.136	1.797.814.889
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		15.335.424.859	18.995.276.268
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(3.363.030.723)	(5.738.842.369)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.303.503.726)	(4.004.878.662)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		10.696.877.608	(1.333.938.068)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.153.525.210)	(2.360.989.009)
- Tiền lãi vay đã trả	14	21,29	(2.995.389.639)	(2.037.904.758)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(938.558.658)	(3.911.150.042)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		209.796.880	65.562.898
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.792.204.000)	(2.034.637.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		12.695.887.391	(2.361.500.742)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	14,16	(17.577.272.027)	(15.269.437.151)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(112.723.922.212)	(4.111.833.333)
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.a,28	1.752.617.140	249.472.260
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(128.548.577.099)	(19.131.798.224)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		145.104.771.406	2.000.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	23	50.147.642.774	24.823.484.283
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	23	(43.683.190.895)	(17.351.132.888)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	24	(4.661.848.812)	(4.748.057.325)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		146.907.374.473	4.724.294.070
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		31.054.684.765	(16.769.004.896)
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60		1.339.506.748	18.108.511.644
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70		32.394.191.513	1.339.506.748



Kế toán trưởng

(Signature)
Phạm Đình Tùng

Người lập biểu

(Signature)
Phạm Đình Tùng

Quảng Ngãi, ngày 10 tháng 03 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Mẫu số B 09 - DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi) theo Quyết định số 152/QĐ-UBND ngày 03/02/2010 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4300326264 ngày 24/02/2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 2 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 27/10/2017.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: *Cung cấp nước sạch, xây lắp và kinh doanh thương mại.*

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất kinh doanh nước sạch, nước cho các khu công nghiệp;
- Thiết kế công trình hạ tầng kỹ thuật (cấp thoát nước);
- Đầu tư xây dựng các công trình cấp thoát nước;
- Thi công xây dựng các công trình cấp thoát nước;
- Thi công lắp đặt hệ thống điện 22/15 KV cho công trình cấp nước;
- Đầu tư liên doanh và kinh doanh chuyên ngành cấp thoát nước.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty có 1 Công ty con và đã được hợp nhất vào báo cáo tài chính.

Công ty con được hợp nhất là Công ty TNHH Cấp nước Dung Quất

- Địa chỉ trụ sở chính: 29 Lê Khiết, Phường Nghĩa Chánh, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam.
- Hoạt động kinh doanh chính: Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Lắp đặt hệ thống điện; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng..
- Vốn góp thực tế đến thời điểm 31/12/2017: 5.000.000.000 đồng. Trong đó, Công ty mẹ sở hữu 60%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

4.1.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và công ty con.

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty mẹ và các công ty con.

Việc thoái vốn của Công ty mẹ tại công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán trong tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Nếu thoái vốn mà mất quyền kiểm soát thì các khoản lãi, lỗ phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Loại trừ các giao dịch nội bộ

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa công ty mẹ với công ty con bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.1.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

4.1.3 Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị hàng tồn kho được xác định bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 30
Máy móc, thiết bị	6 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 - 25
Thiết bị, dụng cụ quản lý	6

4.6 Tài sản cố định vô hình**Nguyên giá**

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Quyền khai thác nước ngầm	5 - 10

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.11 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**• Doanh thu hợp đồng xây dựng**

- ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành;
- ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.12 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.13 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.14 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.15 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.16 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm: Phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.17 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng thuế suất 5% đối với hoạt động cung cấp nước sạch và áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động xây lắp.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2017	01/01/2017
Tiền mặt	14.689.349	12.329.029
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.174.917.901	815.888.250
Cộng	2.189.607.250	828.217.279

6. Các khoản tương đương tiền

	31/12/2017	01/01/2017
Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng	30.204.584.263	511.289.469
Cộng	30.204.584.263	511.289.469

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	116.835.755.545	116.835.755.545	4.111.833.333	4.111.833.333
Cộng	116.835.755.545	116.835.755.545	4.111.833.333	4.111.833.333

8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2017	01/01/2017
Ban quản lý các dự án Đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất Thành Phố Quảng Ngãi	1.017.710.084	1.018.250.084
Công ty TNHH VSIP Quảng Ngãi	3.248.334.874	2.293.324.342
Các đối tượng khác	11.379.880.533	9.471.904.266
Cộng	15.645.925.491	12.783.478.692

Quyền đòi nợ có giá trị 9 tỷ đồng đang được cầm cố thế chấp các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi theo Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 07112016/CAPTHOATNUOC/HĐTC/QTS ngày 17/11/2016.

9. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Công ty TNHH MTV Tư vấn và Thương mại Thạnh Phát	-	588.735.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Việt Toàn Cầu	357.847.000	551.707.200
Công ty TNHH Khoan Công nghệ cao và Thương mại Đức Hạnh	218.000.000	218.000.000
Trung tâm Phát triển Quỹ đất Huyện Bình Sơn	372.243.121	366.550.905
Các đối tượng khác	314.558.364	426.017.814
Cộng	1.262.648.485	2.151.010.919

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	737.690.000	-	481.666.000	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	514.901.889	-	1.328.747.410	-
Phải thu khác	1.671.822.418	-	58.247.999	-
Cộng	2.924.414.307	-	1.868.661.409	-

b. Dài hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ (*)	98.638.560	-	98.638.560	-
Phải thu dài hạn khác (**)	700.000.000	-	700.000.000	-
Cộng	798.638.560	-	798.638.560	-

(*) Đặt cọc phí quản lý theo Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất VSIP QN – Lô đất số 78 (Từ ngày 20/08/2014 đến ngày 22/04/2082).

(**) Đây là khoản tiền Công ty chuyển cho Ban chuẩn bị đầu tư để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước Khu kinh tế Dung Quất mở rộng theo thỏa thuận hợp tác liên doanh 3 bên ký ngày 19/08/2010, gồm:

- Tổng công ty Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước và Môi trường Việt Nam;
- Công ty TNHH Khai thác Công trình Thủy lợi Quảng Ngãi;
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi.

11. Dự phòng phải thu khó đòi

a. Dự phòng

	31/12/2017	01/01/2017
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm	(2.540.574.631)	(2.665.156.631)
Cộng	(2.540.574.631)	(2.665.156.631)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Nợ xấu

	31/12/2017		Ghi chú
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	
Phải thu khách hàng	2.354.796.267	-	
Ban quản lý Các dự án Đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất Thành phố Quảng Ngãi	933 425 084	-	Trên 3 năm
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Đà Nẵng	737 234 483	-	Trên 3 năm
Công ty CP Đầu tư Khu Du lịch - Phim Trường ViNa	495 356 000	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH MTV Hào Hùng	20 798 500	-	Trên 3 năm
Công ty Xây Dựng Thuận An	46 073 000	-	Trên 3 năm
Tổng Công ty Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước và Môi trường Việt Nam	38 637 000	-	Trên 3 năm
Sở Giao thông vận tải Quảng Ngãi	74 000 000	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Thiên Ân Holding	9 272 200	-	Trên 3 năm
Trả trước cho người bán	185 778 364		
Trần Văn Pha	28 350 000	-	Trên 3 năm
Văn Phòng Đăng ký Quyền sử dụng đất Tỉnh Quảng Ngãi	10 600 000	-	Trên 3 năm
Xi nghiệp Tư Vấn xây dựng dân dụng Lê Nhất Vũ	13 000 000	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Đầu tư và Xây dựng 25	1 000 000	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Hoàng Anh	4 276 364	-	Trên 3 năm
WANG BING LONG	52.000.000	-	Trên 3 năm
	76 552 000	-	Trên 3 năm
Cộng	2.540.574.631	-	

(*) Công ty đánh giá giá trị có thể thu hồi căn cứ vào mức dự phòng cần trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

12. Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/12/2017	01/01/2017
Hàng tồn kho		
Nguyên vật liệu (*)	1.639.953	3.904.303
Cộng	1.639.953	3.904.303

(*) Là chênh lệch thiếu nguyên vật liệu giữa số liệu kiểm kê thực tế và số liệu trên sổ kế toán tại ngày 31/12/2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Hàng tồn kho

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	11.229.898.477	-	14.659.996.284	-
Công cụ, dụng cụ	74.491.535	-	71.907.089	-
Chi phí SX, KD dở dang	7.198.713.558	-	1.467.696.471	-
Cộng	18.503.103.570	-	16.199.599.844	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2017.
- Toàn bộ hàng tồn kho đang được cầm cố thế chấp các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 17112016/CAPTHOATNUOC/HĐTC ngày 17/11/2016.

14. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	T.bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	25.784.674.435	7.985.598.747	87.936.087.155	71.500.000	121.777.860.337
Trình bày lại	(1.658.144.632)	-	1.658.144.632	-	-
Mua sắm trong năm	-	-	640.000.000	-	640.000.000
Đ/tr XDCB h/thành	-	-	9.092.108.920	-	9.092.108.920
Số cuối năm	24.126.529.803	7.985.598.747	99.326.340.707	71.500.000	131.509.969.257
Khấu hao					
Số đầu năm	11.375.384.419	6.750.021.689	45.818.681.948	51.765.749	63.995.853.805
Trình bày lại	(121.862.039)	-	121.862.039	-	-
Khấu hao trong năm	1.564.424.594	475.002.085	6.122.473.395	6.613.632	8.168.513.706
Số cuối năm	12.817.946.974	7.225.023.774	52.063.017.382	58.379.381	72.164.367.511
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	14.409.290.016	1.235.577.058	42.117.405.207	19.734.251	57.782.006.532
Số cuối năm	11.308.582.829	760.574.973	47.263.323.325	13.120.619	59.345.601.746

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2017 là 30.208.953.143 đồng.
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng cầm cố, thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2017 là 17.056.003.865 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 31/12/2017 chờ thanh lý là 1.593.806.709 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Tài sản cố định vô hình

	Quyền khai thác nước ngầm	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	466.245.455	466.245.455
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	466.245.455	466.245.455
Khấu hao		
Số đầu năm	223.065.797	223.065.797
Khấu hao trong năm	64.125.456	64.125.456
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	287.191.253	287.191.253
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	243.179.658	243.179.658
Số cuối năm	179.054.202	179.054.202

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2016 là 0 đồng.
- Không có TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2017.

16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2017	01/01/2017
Hệ thống cấp nước Sơn Tịnh	1.141.721.573	3.468.482.186
Nhà Kho Gò Lãng	527.520.909	-
Chi phí tư vấn, khảo sát, lập Dự án 45.000 m3 (*)	3.701.398.732	3.701.398.732
Nhà kho vật tư	276.994.455	-
Tuyến ống chuyển tải cấp nước từ KCN VSIP - Châu Ô	5.500.925.000	-
Đầu nối Khu đô thị nam Lê Lợi	282.545.454	-
Tuyến ống cấp nước đường Trường Sa	1.198.508.000	-
Dự án hệ thống phát triển thành phố	2.285.576.564	-
Dự án Trạm xử lý nước Vsip Quảng Ngãi (**)	12.021.952.226	8.516.960.000
Dự án hệ thống phát triển 2016	6.319.607.734	7.113.343.071
Dự án nhà máy nước Vsip	465.410.909	-
Sửa chữa lớn để nâng cấp TSCĐ	2.299.681.246	1.554.523.249
Cộng	36.021.842.802	24.354.707.238

- (*) Chi phí tư vấn lập Dự án mở rộng mạng lưới cấp nước Thành phố Quảng Ngãi nâng công suất từ 20.000m³/ngày/đêm thành 45.000m³/ngày/đêm. Hiện nay, dự án được UBND Tỉnh giao cho Công ty Cổ phần Hoàng Thịnh Đạt thực hiện thi công phần nguồn, Công ty thi công phần nâng cấp và mở rộng mạng lưới. Theo đó, chi phí tư vấn, khảo sát, lập dự án sẽ được 2 bên tính vào chi phí thực hiện của mỗi bên tương ứng với phần công việc thực hiện được quyết toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- (**) Chi phí Dự án Trạm xử lý nước Vsip Quảng Ngãi đang được cầm cố thế chấp các khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi theo Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 01072016-2-QTSDA/HĐTC ngày 01/07/2016.

17. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Chi phí thuê nhà	20.000.000	20.000.000
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	23.088.503	23.642.570
Cộng	43.088.503	43.642.570

b. Dài hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Lợi thế kinh doanh (*)	4.000.133.125	4.000.133.125
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	120.943.832	227.623.899
Chi phí thuê quyền sử dụng đất Vsip Quảng Ngãi (**)	7.614.019.815	5.353.260.471
Cộng	11.735.096.772	9.581.017.495

- (*) Là giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp hình thành khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá tại thời điểm 05/03/2009 theo Chứng thư thẩm định giá giá trị doanh nghiệp số Vc09/01/01/TSDN ngày 10/01/2009 và được phân bổ cụ thể như sau:

- Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2013, Công ty đã phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh trong vòng 10 năm theo quy định tại Thông tư số 138/2012/TT – BTC ngày 20/8/2012 của Bộ Tài chính với giá trị phân bổ là 500.016.675 đồng/năm, lũy kế số đã phân bổ đến 31/12/2013 là 1.000.033.350 đồng.
- Từ năm 2014, Công ty không phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh theo quy định của Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần.
- Công ty đã gửi tờ trình số 08/TT-HĐQT ngày 23/3/2016 và Tờ trình số 03/TT-HĐQT ngày 13/02/2017 lên Sở tài chính tỉnh Quảng Ngãi để xin chủ trương điều chỉnh giảm giá trị lợi thế về đất chưa phân bổ (4.000.133.125 đồng) theo quy định tại Khoản 4, Điều 25 của Thông tư nêu trên.

- (**) Chi phí quyền sử dụng đất Vsip Quảng Ngãi đang được cầm cố thế chấp các khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi theo Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 01072016-2-QTSDA/HĐTC ngày 01/07/2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Phải trả người bán

a. Ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Công ty Cổ phần Hoàng Thịnh Đạt	1.590.380.000	1.028.280.000
Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	13.782.837.200	1.918.956.169
DNTN Thảo Tín Vũ	1.104.314.090	1.133.619.133
Công ty CP Xây dựng và Môi trường Việt Nam	121.129.201	381.353.600
Các đối tượng khác	1.670.402.206	1.043.952.231
Cộng	18.269.062.697	5.506.161.133

b. Dài hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Công ty TNHH Tin học và Chuyển giao Công nghệ Civip	2.718.000	2.718.000
Cộng	2.718.000	2.718.000

19. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Công ty Cổ phần Hạ tầng và Bất động sản Việt Nam	356.101.000	759.567.600
Trung tâm Phát triển và Khai thác quỹ đất TP Quảng Ngãi	474.232.000	474.232.000
Tổng công ty Đầu tư Phát triển nhà và Đô thị	477.669.000	-
Ban Quản lý Dự án Ngành Giao thông vận tải	41.805.710	41.805.710
Cộng	1.349.807.710	1.275.605.310

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	526.548.109	1.421.299.298	938.558.658	1.009.288.749
Thuế thu nhập cá nhân	10.735.362	250.336.858	227.632.226	33.439.994
Thuế tài nguyên	198.873.541	2.613.797.662	2.599.822.068	212.849.135
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	515.099.743	515.099.743	-
Thuế môn bài	-	6.000.000	6.000.000	-
Phí và lệ phí	216.990.237	2.993.724.492	2.588.393.126	622.321.603
Cộng	953.147.249	7.800.258.053	6.875.505.821	1.877.899.481

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. Chi phí phải trả

a. Ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Lãi dự chi	60.678.079	54.052.702
Lãi vay phải trả Ngân hàng Phát triển VDB	109.406.980	109.406.980
Phí bảo hiểm xã hội, y tế và thất nghiệp 2016	118.403.591	394.024.629
Cộng	288.488.650	557.484.311

b. Dài hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Lãi vay phải trả Ngân hàng Phát triển VDB	1.422.289.339	1.531.696.219
Cộng	1.422.289.339	1.531.696.219

22. Phải trả khác ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Kinh phí công đoàn	84.982.173	130.293.403
Tài sản thừa chờ xử lý (*)	1.427.610	12.908.532
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	150.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	230.728.127	6.152.596
Cộng	317.137.910	299.354.531

(*) Là chênh lệch thừa nguyên vật liệu giữa số liệu kiểm kê thực tế và số liệu trên sổ kế toán tại ngày 31/12/2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	19.540.105.203	38.477.074.946	40.130.416.221	17.886.763.928
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	19.540.105.203	38.477.074.946	40.130.416.221	17.886.763.928
Nợ dài hạn đến hạn trả	2.759.353.690	7.026.206.467	3.552.774.674	6.232.785.483
- Ngân hàng Phát triển Quảng Ngãi	759.353.690	759.353.688	759.353.688	759.353.690
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	-	1.851.315.638	793.420.986	1.057.894.652
- Quỹ Đầu tư Phát triển Tỉnh Quảng Ngãi	2.000.000.000	4.415.537.141	2.000.000.000	4.415.537.141
Cộng	22.299.458.893	45.503.281.413	43.683.190.895	24.119.549.411

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay dài hạn	16.673.684.389	11.670.567.828	1.552.774.674	26.791.477.543
- Ngân hàng Phát triển Quảng Ngãi (a)	11.390.305.309	-	759.353.688	10.630.951.621
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	5.283.379.080	270.567.828	793.420.986	4.760.525.922
- Quỹ Đầu tư Phát triển Tỉnh Quảng Ngãi (c)	-	11.400.000.000	-	11.400.000.000
Nợ dài hạn	8.200.000.000	-	2.000.000.000	6.200.000.000
Quỹ Đầu tư Phát triển Tỉnh Quảng Ngãi (d)	8.200.000.000	-	2.000.000.000	6.200.000.000
Cộng	24.873.684.389	11.670.567.828	3.552.774.674	32.991.477.543
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	2.759.353.690			6.232.785.483
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22.114.330.699			26.758.692.060

(a) Vay dài hạn vốn ODA của Chính phủ Italia theo Hợp đồng tín dụng vốn ODA số 02/07/TDNN ngày 15/02/2007, cụ thể như sau:

- ✓ Mục đích vay: Mở rộng hệ thống cấp nước 20.000 m³/ngày.đêm của Tỉnh Quảng Ngãi;
- ✓ Thời hạn vay: 300 tháng (Thời gian ân hạn là 96 tháng kể từ ngày 12/10/2006);
- ✓ Lãi suất: Lãi suất cho vay = 5%/năm. Tiền lãi này sẽ được tính dồn bắt đầu từ ngày Công ty rút vốn và sẽ được tính trên cơ sở một năm 360 ngày. Lãi suất nợ quá hạn bằng 130% so với lãi suất trong hạn đối với số tiền nợ quá hạn đó;
- ✓ Thời gian trả nợ: kỳ trả nợ đầu tiên là ngày 31/12/2014.

(b) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi theo Hợp đồng vay số 2374/2016-HDTDDA/NHCT520-CAPTHOATNUOC ngày 01/07/2016, cụ thể như sau:

- ✓ Số tiền vay không vượt quá: 10.449.000.000 đồng (Bằng chữ: Mười tỷ, bốn trăm bốn chín triệu đồng);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- ✓ Mục đích vay: Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp cho Trạm xử lý nước VSIP Quảng Ngãi;
 - ✓ Thời hạn vay: 72 tháng kể từ ngày 01/07/2016;
 - ✓ Thời hạn ân hạn: 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
 - ✓ Lãi suất: Áp dụng mức lãi suất cố định là 7,5%/năm trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên 01/07/2016. Sau thời gian trên lãi suất vay của tháng được thay đổi mỗi tháng một lần vào ngày 20 hoặc ngày làm việc liền kề trước đó nếu ngày 20 đó không phải là ngày làm việc của thời hạn điều chỉnh lãi suất, áp dụng lãi suất cố định được xác định là: Lãi suất cơ sở (cộng) + Biên độ hai phần năm phần trăm một năm (2,5%/năm). Lãi suất quá hạn: Mức lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn. Tỷ lệ phạt chậm trả lãi bằng 8%;
 - ✓ Thời gian trả nợ: Trong vòng 01 ngày làm việc sau ngày sau ngày cuối cùng của thời hạn ân hạn. Kỳ hạn trả nợ gốc là 20 kỳ (3 tháng/kỳ) vào trùng với ngày thanh toán lãi trong ứng;
 - ✓ Tài sản cầm cố thế chấp: Toàn bộ tài sản, quyền tài sản phát sinh từ dự án Trạm xử lý nước Vsip Quảng Ngãi, tại số 5, Vsip Quảng Ngãi, đường 2A, Khu công nghiệp Vsip Quảng Ngãi, Khu kinh tế Dung Quất theo Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 01072016-2 – QTSDA/HĐTC ngày 01/07/2016.
- (c) Vay vốn dài hạn Quỹ Đầu tư phát triển Tỉnh Quảng Ngãi theo Hợp đồng tín dụng số 01/2017/HĐUV ngày 20/01/2017, cụ thể như sau:
- ✓ Số tiền vay không vượt quá: 5.600.000.000 đồng (*Bằng chữ: Năm tỷ sáu trăm triệu đồng*);
 - ✓ Mục đích vay: Thực hiện dự án tuyến ống cấp nước từ khu công nghiệp Tịnh Phong đến khu Vsip và trạm bơm tăng áp;
 - ✓ Thời hạn vay: Tối đa 120 tháng kể từ ngày nhận được khoản giải ngân đầu tiên
 - ✓ Thời hạn ân hạn: 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
 - ✓ Lãi suất, phí: Lãi suất cho vay là 7%/năm, lãi suất quá hạn 150% lãi suất cho vay, phí trả nợ trước hạn là 0%;
 - ✓ Thời gian trả nợ: Vào ngày 25 hàng tháng. Kỳ trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 25/01/2018, số kỳ trả nợ là 109 kỳ với mức trả nợ/kỳ là 52.000.000 đồng/kỳ, riêng 2 kỳ hạn cuối là 18.000.000 đồng/kỳ;
 - ✓ Tài sản cầm cố thế chấp: Tuyến ống nước từ khu công nghiệp Tịnh Phong đến khu Vsip theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2017/HĐTC-QĐTPT ngày 20/01/2017.
- Vay vốn dài hạn Quỹ Đầu tư phát triển Tỉnh Quảng Ngãi theo Hợp đồng tín dụng số 02/2017/HĐUV ngày 25/05/2017, cụ thể như sau:
- ✓ Số tiền vay không vượt quá: 10.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Mười tỷ đồng*);
 - ✓ Mục đích vay: Thực hiện dự án phát triển mạng lưới cấp nước năm 2016;
 - ✓ Thời hạn vay: Tối đa 96 tháng kể từ ngày nhận được khoản giải ngân đầu tiên
 - ✓ Thời hạn ân hạn: 06 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Trong thời gian này Công ty không phải trả nợ gốc nhưng vẫn phải trả lãi;
 - ✓ Lãi suất, phí: Lãi suất cho vay là 7%/năm, lãi suất quá hạn 150% lãi suất cho vay, phí trả nợ trước hạn là 0%;
 - ✓ Thời gian trả nợ: Trả nợ gốc: 3 tháng/lần, số kỳ trả nợ là 31 kỳ. Trường hợp Công ty muốn trả nợ gốc trước hạn, Công ty phải thông báo bằng văn bản và phải được bên cho vay chấp nhận. Trả nợ lãi: Hàng tháng tính từ ngày giải ngân đầu tiên cho đến ngày trả hết nợ gốc. Số tiền lãi phải trả = $Dư\ nợ\ vay\ thực\ tế \times số\ ngày\ thực\ tế\ của\ kỳ\ lãi \times lãi\ suất\ cho\ vay\ (\%/năm)/360$. Số nợ quá hạn phải chịu phạt do chậm trả = $Số\ tiền\ chậm\ trả \times số\ ngày\ chậm\ trả \times 150\% \times lãi\ suất\ cho\ vay\ (\%/năm)/360$;
 - ✓ Tài sản cầm cố thế chấp: 18 Tuyến ống nước thuộc dự án phát triển mạng lưới cấp nước năm 2016 theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 02/2017/HĐTC-QĐTPT ngày 25/05/2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- (d) Ứng vốn dài hạn của Quỹ Đầu tư phát triển Tỉnh Quảng Ngãi theo Hợp đồng số 01/2015/HĐUV ngày 05/02/2015 và Phụ lục hợp đồng số 01/2015/PL-HĐUV, cụ thể như sau:
- ✓ Hạn mức ứng vốn: 13.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Mười ba tỷ đồng*);
 - ✓ Mục đích sử dụng vốn: Đầu tư hệ thống cấp nước Thị trấn Sông Vệ, Xã Nghĩa Thương và xã Nghĩa Phương, Huyện Tư Nghĩa, Tỉnh Quảng Ngãi theo chủ trương của UBND Tỉnh tại văn bản số 493/UBND-CNXD ngày 03 tháng 02 năm 2015;
 - ✓ Kế hoạch ứng vốn: Đợt 1 vào đầu tháng 02 năm 2015 là 8 tỷ đồng và Đợt 2 vào đầu tháng 04 năm 2015 là 5 tỷ đồng;
 - ✓ Kế hoạch trả vốn và phí ứng vốn: Tổng thời gian trả nợ là 5 năm, bắt đầu từ năm 2016 đến tháng 03 năm 2020;

Thời gian trả nợ gốc và phí: mỗi năm trả làm 02 kỳ vào các ngày 30 tháng 06 và 30 tháng 12 hàng năm (mỗi kỳ trả 50% cả gốc và phí ứng vốn là 0,15%/tháng tính trên số vốn ứng). Năm 2015 là năm đầu tiên trả phí ứng vốn và năm 2016 là năm đầu tiên trả gốc ứng vốn.

24. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2016	54.909.880.000	-	8.147.792.615	4.748.075.876
Tăng trong năm	-	-	18.551	7.683.191.991
Giảm trong năm	-	-	-	4.898.075.876
Số dư tại 31/12/2016	54.909.880.000	-	8.147.811.166	7.533.191.991
Số dư tại 01/01/2017	54.909.880.000	-	8.147.811.166	7.533.191.991
Tăng trong năm	145.090.120.000	20.151.406	1.531.231.176	4.621.551.981
Giảm trong năm	-	5.500.000	-	7.582.118.958
Số dư tại 31/12/2017	200.000.000.000	14.651.406	9.679.042.342	4.572.625.014

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2017	01/01/2017
Công ty Cổ phần Hoàng Thịnh Đạt	145.090.120.000	-
UBND Tỉnh Quảng Ngãi	46.711.880.000	46.711.880.000
Vốn góp của các cổ đông khác	8.198.000.000	8.198.000.000
Cộng	200.000.000.000	54.909.880.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	-	-
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	5.490.988
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	5.490.988
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	5.490.988
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	5.490.988
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2017	Năm 2016
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	7.533.191.991	4.748.075.876
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm này	4.621.551.981	7.683.191.991
Phân phối lợi nhuận	7.582.118.958	4.898.075.876
- Phân phối lợi nhuận năm trước	7.502.118.958	4.748.075.876
- Điều chỉnh trích quỹ đầu tư phát triển	1.531.231.176	18.551
- Điều chỉnh trích quỹ KTPL, thường Ban điều hành	1.309.038.970	-
- Chia cổ tức cho các cổ đông	4.661.848.812	4.748.057.325
- Phân phối lợi nhuận năm nay	80.000.000	150.000.000
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-
- Trích quỹ khen thưởng cho HĐQT và Ban Kiểm soát	80.000.000	150.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm	4.572.625.014	7.533.191.991

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2016 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 12/2017/NQĐH ngày 20/05/2017 và tạm trích quỹ khen thưởng 2017 cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát 80.000.000 đồng theo Quyết định số 37/QĐ – HĐQT ngày 01/10/2017.

e. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 đã quyết định chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2016 với mức chi 849 đồng/cổ phần (tương đương số tiền 4.661.848.812 đồng). Theo đó, Công ty đã chi trả số cổ tức này trong năm 2017.

25. Nguồn kinh phí

	Năm 2017	Năm 2016
Nguồn kinh phí kỳ trước chuyển sang	165.285.773	99.722.875
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	209.796.880	65.562.898
Chi sự nghiệp trong năm	313.850.000	-
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	61.232.653	165.285.773

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2017	Năm 2016
Doanh thu hoạt động xây lắp	12.683.900.097	19.325.715.364
Doanh thu hoạt động cung cấp nước sạch	48.207.765.882	52.087.753.105
Doanh thu bán hàng hóa	-	79.106.700
Cộng	60.891.665.979	71.492.575.169

27. Giá vốn hàng bán

	Năm 2017	Năm 2016
Giá vốn hoạt động xây lắp	11.847.114.041	18.684.215.297
Giá vốn hoạt động cung cấp nước sạch	34.191.876.156	34.415.848.676
Giá vốn hàng hóa đã bán	-	79.106.700
Cộng	46.038.990.197	53.179.170.673

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2017	Năm 2016
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.752.617.140	249.472.260
Cộng	1.752.617.140	249.472.260

29. Chi phí tài chính

	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí lãi vay	2.892.608.136	1.797.814.889
Cộng	2.892.608.136	1.797.814.889

30. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm

	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí vật tư đầu nối cho khách hàng	1.266.974.614	1.415.957.694
Chi phí nhân công	1.158.362.553	722.221.305
Cộng	2.425.337.167	2.138.178.999

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí nhân công	2.741.938.003	1.907.077.685
Chi phí dịch vụ mua ngoài	716.597.047	636.847.807
Các khoản khác	1.771.570.405	2.604.553.379
Cộng	5.230.105.455	5.148.478.871

31. Thu nhập khác

	Năm 2017	Năm 2016
Bán hồ sơ thầu	5.454.546	14.545.455
Hỗ trợ di dời ống cấp nước đường ống cấp nước D50 - PVC	34.400.000	-
Hỗ trợ di dời ống cấp nước đường Nguyễn Trãi (giai đoạn 2)	-	348.910.410
Các khoản khác	12.908.532	22.587.714
Cộng	52.763.078	386.043.579

32. Chi phí khác

	Năm 2017	Năm 2016
Truy thu, phạt vi phạm hành chính và chậm nộp về thuế	-	5.188.993
Các khoản khác	22.628.541	18.992.041
Cộng	22.628.541	24.181.034

33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2017	Năm 2016
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.087.376.701	9.840.266.542
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	1.019.119.786	854.985.847
Điều chỉnh tăng	1.019.119.786	854.985.847
- Truy thu, phạt vi phạm hành chính và chậm nộp về thuế	-	5.188.993
- Thù lao HĐQT và BKS không trực tiếp điều hành	107.808.000	64.800.000
- Chi phí không hợp lệ khác	911.311.786	784.996.854
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi không đủ hồ sơ	-	-
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	7.106.496.487	10.695.252.389
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.421.299.298	2.139.050.478
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm này	1.421.299.298	2.139.050.478

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2017	Năm 2016
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.621.551.981	7.683.191.991
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	(80.000.000)	(1.309.038.970)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi) (*)	80.000.000	1.309.038.970
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.541.551.981	6.374.153.021
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	9.585.312	5.490.988
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu	474	1.161

(*) Công ty tạm tính quỹ khen thưởng, phúc lợi 80.000.000 đồng theo theo Quyết định số 37/QĐ – HĐQT ngày 01/10/2017. Số liệu lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu năm 2016 đã được điều chỉnh lại theo số quỹ khen thưởng, phúc lợi thực tế trích lập được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 phê duyệt.

35. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí nguyên liệu vật liệu	19.458.742.016	17.000.059.152
Chi phí nhân công	24.717.302.053	23.293.873.142
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.232.639.162	7.911.756.597
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.990.206.267	10.625.983.075
Chi phí khác bằng tiền	1.597.791.510	1.570.194.720
Cộng	58.996.681.008	60.401.866.686

36. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Giám đốc đánh giá rằng bộ phận theo vị trí địa lý của Công ty đều là sản xuất trên địa bàn Tỉnh Quảng Ngãi do đó chịu rủi ro, thu được lợi ích kinh tế tương đồng với nhau. Nếu xét về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh thì Công ty có 2 bộ phận chính gồm hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch, nước cho các khu công nghiệp và xây lắp các công trình cấp thoát nước.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NGÃI

17 Phan Chu Trinh, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

36. Báo cáo bộ phận (tiếp theo)

Tổng hợp kết quả kinh doanh theo lĩnh vực kinh doanh:

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh	Kinh doanh nước sạch		Xây lắp công trình nước		Hoạt động khác		Cộng
	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016	
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017	48.207.765.882	52.087.753.105	12.683.900.097	19.325.715.364	-	79.106.700	60.891.665.979
Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	48.207.765.882	52.087.753.105	12.683.900.097	19.325.715.364	-	79.106.700	60.891.665.979
D.thu thuần về bán hàng & CCDV	34.191.876.156	34.415.848.676	11.847.114.041	18.684.215.297	-	79.106.700	46.038.990.197
Giá vốn hàng bán	14.015.889.726	17.671.904.429	836.786.056	641.500.067	-	-	14.852.675.782
LN gộp về bán hàng & cc dịch vụ	1.387.542.210	181.759.427	365.074.930	67.436.792	-	276.041	1.752.617.140
Doanh thu hoạt động tài chính	2.290.069.972	1.309.844.244	602.538.164	485.981.359	-	1.989.286	2.892.608.136
Chi phí tài chính	2.290.069.972	1.309.844.244	602.538.164	485.981.359	-	1.989.286	2.892.608.136
Trong đó: Chi phí lãi vay	2.425.337.167	2.138.178.999	-	-	-	-	2.425.337.167
Chi phí bán hàng	4.140.660.224	3.751.056.605	1.089.445.231	1.391.725.462	-	5.696.804	5.230.105.455
Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.547.364.573	10.654.584.008	(490.122.409)	(1.168.769.962)	-	(7.410.049)	6.057.242.164
LN thuần từ hoạt động kinh doanh	34.400.000	363.455.865	-	-	18.363.078	22.587.714	52.763.078
Thu nhập khác	-	-	-	-	22.628.541	24.181.034	22.628.541
Chi phí khác	34.400.000	363.455.865	-	-	(4.265.463)	(1.593.320)	30.134.537
Lợi nhuận khác	6.581.764.573	11.018.039.873	(490.122.409)	(1.168.769.962)	(4.265.463)	(9.003.369)	6.087.376.701
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.421.299.298	2.139.050.478	-	-	-	-	1.421.299.298
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.666.077.403	7.701.216.064	-	-	-	-	4.666.077.403
Lợi nhuận sau thuế TNDN	4.621.551.981	7.683.191.991	-	-	-	-	4.621.551.981
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	44.525.422	18.024.073	-	-	-	-	44.525.422
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

37. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Do đó, Ban Giám đốc đánh giá rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Đối với mặt hàng nước sạch giá bán không phụ thuộc nhiều vào thị trường nên không có rủi ro về thay đổi giá. Hoạt động xây lắp và vật tư cung cấp nước sạch đều chủ yếu mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên liệu đầu vào. Để quản lý rủi ro này, Công ty tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên liệu với giá cả hợp lý nhất.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty chủ yếu là các tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng nước sạch trên địa bàn Tỉnh Quảng Ngãi. Với đặc thù chủ yếu là khách hàng thường xuyên và giao dịch với Công ty trong nhiều năm, tình hình thanh toán tiền hàng kịp thời. Mặt khác, Công ty cũng thường xuyên theo dõi các khoản nợ đến hạn thanh toán để đôn đốc và có biện pháp thu hồi nợ thích hợp; đồng thời, trích lập dự phòng đối với những khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán. Do đó, Ban Giám đốc cho rằng rủi ro tín dụng của Công ty ở mức kiểm soát được.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: Đồng

31/12/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	18.269.062.697	2.718.000	18.271.780.697
Chi phí phải trả	288.488.650	1.422.289.339	1.710.777.989
Phải trả khác	230.728.127	-	230.728.127
Vay và nợ thuê tài chính	24.119.549.411	26.758.692.060	50.878.241.471
Cộng	42.907.828.885	28.183.699.399	71.091.528.284
01/01/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	5.506.161.133	2.718.000	5.508.879.133
Chi phí phải trả	215.732.410	1.531.696.219	1.747.428.629
Phải trả khác	156.152.596	-	156.152.596
Vay và nợ thuê tài chính	22.299.458.893	22.114.330.699	44.413.789.592
Cộng	28.177.505.032	23.648.744.918	51.826.249.950

Ban Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: Đồng

31/12/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.394.191.513	-	32.394.191.513
Đầu tư tài chính	116.835.755.545	-	116.835.755.545
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	13.291.129.224	-	13.291.129.224
Phải thu khác	2.186.724.307	798.638.560	2.985.362.867
Cộng	164.707.800.589	798.638.560	165.506.439.149
01/01/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.339.506.748	-	1.339.506.748
Đầu tư tài chính	4.111.833.333	-	4.111.833.333
Phải thu khách hàng	10.304.100.425	-	10.304.100.425
Phải thu khác	1.386.995.409	798.638.560	2.185.633.969
Cộng	17.142.435.915	798.638.560	17.941.074.475

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

38. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

39. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2017	Năm 2016
Ban Giám đốc	Tiền lương	708.434.000	591.964.800
	Tiền thưởng	150.000.000	208.309.000
Hội đồng quản trị	Thù lao	546.000.000	508.680.000
	Tiền thưởng	154.000.000	431.165.000

40. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi AAC.



Kế toán trưởng

Phạm Đình Tùng

Người lập biểu

Phạm Đình Tùng

Quảng Ngãi, ngày 10 tháng 03 năm 2018